

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 07-01-2025
V/v “Tranh chấp chia tài sản chung
sau ly hôn, kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Trung - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Nguyễn Khắc Phiên
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 49/2024/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn, kiện đòi tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 83/2024/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4959/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Ngọc N năm 1980;

Địa chỉ: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Lê Thị Thùy V năm 1974. Địa chỉ: số F, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Bị đơn: Ông Trương Văn M năm 1981;

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T năm 1974

2. Bà Lê Thị T1 năm 1972

Cùng địa chỉ: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

- Người kháng cáo: Bà Lê Ngọc N1 nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 11 tháng 5 năm 2021 của nguyên đơn Lê Ngọc N2 nguyên đơn ủy quyền cho bà Lê Thị Thùy V1 bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Bà Lê Ngọc N2 ông Trương Văn M1 ly hôn với nhau theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 337/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách thì tài sản chung của ông bà tự thỏa thuận phân chia. Trong thời kỳ hôn nhân, bà N2 ông M12 tạo được tài sản chung là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 10, diện tích 1161,8 m² tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc mua của ông T2 vào năm 2011. Sau khi ly hôn khoảng tháng 12/2020, ông M16 ý tách thửa đất số 20 thành hai thửa là 355 và 356, cùng tờ bản đồ số 10 nhưng không thông qua ý kiến của bà. Ông M2 lý canh tác thửa 355 và chuyển nhượng thửa 356 cho bà P bà P1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất này tài sản chung của vợ chồng bà chưa chia mà ông M16 ý chuyển nhượng không được sự đồng ý của bà, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Do đó, bà có đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã T nhưng Ủy ban mời ông M3 lần đầu vắng mặt nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc giải quyết buộc ông M24 chia cho bà ½ thửa 355, tờ bản đồ số 10, diện tích là 359,6 m² và thửa 356 do ông M1 chuyển nhượng cho bà P2 bà yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông M4 bà P bà yêu cầu chia 221,3 m² trong thửa này. Như vậy, bà yêu cầu được nhận tổng diện tích là 580,9 m².

Đến ngày 24/8/2024, bà N4 đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Đối với thửa 356a diện tích 442,6 m² mà ông M1 bán cho bà P bà P1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giữ nguyên không yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng và cũng không yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B hồi giấy chứng nhận đã cấp cho bà P3 P được quyền tiếp tục quản lý sử dụng mà yêu cầu ông M24 trả lại cho bà ½ giá trị thửa đất đã bán cho bà P4 tiền là 77.000.000 đồng và cũng không cần đưa bà P5 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền, nghĩa vụ liên quan. Đối với diện tích 719,2 m² thuộc thửa 355a diện tích 554,4m² và 355b diện tích 164,8 m² theo họa đồ lập ngày 10/01/2022 do ông M5 đứng tên. Bà yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất này và đồng ý hoàn lại cho ông M6 giá trị do hội đồng định giá đã định.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 bà Lê Thị T3 bày:

Vào khoảng năm 2011, ông T2 bà T1 có cho vợ chồng ông M4 bà N13 số tiền là 25.000.000 đồng không có lãi để mua đất của ông T4 thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 10, diện tích 1161,8 m². Sau đó, ông bà tiếp tục cho vay nhiều lần với số tiền là 253.000.000 đồng. Tổng cộng, cả hai lần vay là 278.000.000 đồng do bà N1 em ruột nên không có hạn thời hạn trả nợ. Đến ngày 10/10/2020, ông M4 bà N3 ông bà đến để thỏa thuận về việc trả số tiền nêu trên. Ông M4 bà N4 thỏa thuận rằng ông M7 mình có trách nhiệm trả hết số tiền 278.000.000 đồng cho vợ chồng ông. Ông M8 ý và cam kết với ông bà trả lần đầu vào cuối năm 2020 số tiền 52.000.000 đồng. Sau đó mỗi năm trả 30.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Do tin tưởng là anh em nên ông bà chấp nhận nhưng khi đến hạn trả nợ ông M9 thực hiện mà cứ hạn nhiều lần không trả. Vì vậy, ông bà yêu cầu Tòa án buộc ông M24 trả cho ông bà số tiền gốc là 278.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi thời gian qua.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn Trương Văn M10 bày:

Ông và bà N1 vợ chồng hợp pháp nhưng chung sống với nhau không hạnh phúc nên ông có gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách để xin ly hôn với bà N. Ngày 12/10/2020, Tòa án đã thụ lý và trước đó ngày 10/10/2020 giữa ông, bà Nông T5 và bà T1 có lập biên bản thỏa thuận phân chia tài sản và trả nợ sau ly hôn cụ thể như sau: Bà N5 nhận xe mô tô W do bà N6 tên được quyền sở hữu và đó là tài sản riêng của bà N. Ông M nhận xe mô tô N hiện do ông M đang đứng tên và xe Sirius chưa sang tên và được nhận thửa đất hơn 1100 m² (mua của ông T2 trước đây để làm cây giống) ông được toàn quyền đối với tài sản này và là tài sản riêng của ông. Đồng thời ông có nghĩa vụ phải trả cho ông T6 T1 số tiền là 278.000.000 đồng và ông có cam kết đến hết năm 2020 sẽ trả số tiền 52.000.000 đồng, sau đó mỗi năm sẽ trả số tiền 30.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng đến hạn trả nợ do tình hình kinh tế khó khăn nên ông không thực hiện đúng như cam kết nên ông T6 T1 không nhận tiền. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà N7 không đồng ý vì đã thỏa thuận phân chia xong, còn đối với số nợ của ông T6 T1 thì ông đồng ý trả.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 83/2024/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre đã tuyên (tóm tắt):

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Lê Ngọc N8 với ông Trương Văn M11 với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 10, diện tích 1161,8 m² tọa lạc ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 355. 356).

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T2 bà Lê Thị T7.

Buộc ông Trương Văn M12 nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T2 bà Lê Thị T8 tiền vay là 278.000.000 (hai trăm bảy mươi tám triệu) đồng. Ghi nhận ông Nguyễn Văn T2 bà Lê Thị T9 yêu cầu tính lãi đối với số tiền ông Trương Văn M13.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc N9 cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Văn M14 bà Nguyễn Thị P6 với một phần thửa 356, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/9/2024, nguyên đơn bà Lê Ngọc N10 cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày bà N11 giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo và trình bày tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng chưa chia đối với thửa đất số 20 tờ bản đồ số 10, diện tích 1161,8 m² nhưng ông M1 tự ý chuyển nhượng cho bà P7 phần mà không có sự đồng ý của bà. Do đó, bà N9 cầu ông M24 chia cho bà N ½ phần đất còn lại ông M5 sử dụng và ½ phần đất mà ông M1 bán cho bà P8 thế: bà N yêu cầu được nhận 719,2 m² thuộc thửa số 355, tờ bản đồ số 10 và 77.000.000 đồng tiền ông M15 đất cho bà P3 N đồng ý trả lại cho ông M6 số tiền của diện tích 719,2 m² theo giá của hội đồng định giá và đồng ý trả ½ số tiền nợ của ông T6 T1 là 139.000.000 đồng. Ông M9 đồng ý và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Ngọc N12, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 83/2024/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà Lê Ngọc N12. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn bà Lê Ngọc Nkhánh C và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Đối với yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu triệu tập bà P9 gia tố tụng. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã rút yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông M4 bà P2 Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập bà P10 phù hợp.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn cho rằng tài sản đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng chưa chia đôi với thửa đất số 20 tờ bản đồ số 10, diện tích 1161,8 m² (thửa mới 355, 356) nhưng ông M16 ý chuyển nhượng cho bà P7 phần mà không có sự đồng ý của bà N. Bà N yêu cầu được nhận 719,2 m² thuộc thửa số 355, tờ bản đồ số 10 và 77.000.000 đồng tiền ông M15 đất cho bà P (diện tích 442,6 m² thuộc một phần thửa 356, tờ bản đồ số 10) và bà N đồng ý trả lại cho ông M6 số tiền của 719,2 m² theo giá của hội đồng định giá.

Đối với ông T6 T1 cho rằng vào khoảng năm 2011 có cho vợ chồng ông Mbà N13 số tiền 278.000.000 đồng. Khi đến hạn trả nợ ông M9 có thực hiện như đã thỏa thuận nên ông T6 T1 khởi kiện yêu cầu ông M12 nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông, bà số tiền 278.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Ngọc N14 đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 337/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách về tài sản chung thì bà Lê Ngọc N2 ông Trương Văn M16 thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước đó, ngày 10/10/2020, giữa bà N2 ông M17 với bà T1 ông Tc có lập biên bản thỏa thuận ngoài việc kê khai tài sản, khoản nợ còn có nội dung “*chị N15 xe Ware@ do chị N6 tên, chị N4 toàn quyền quản lý đối với xe này, đây là tài sản riêng của chị N16 Nhận xe Nouvo do anh mình đứng tên và xe Sirius mua lại chưa sang tên và nhận thừa đất khoảng 1.100m² ở ấp S (mua lại của ông Nguyễn Văn T10 hiện nay đang cấy cây mít). Anh M12 toàn quyền quản lý đối với các tài sản này. Đây là tài sản riêng của anh M18 anh M19 đất nên anh đồng ý một mình trả lại cho ông T6 T1 số tiền 278.600.000 đồng. Các bên thống nhất hình thức trả nợ như sau: Từ nay đến hết năm 2020 trả 52.000.000 đồng.*

từ năm 2021 trở đi mỗi năm trả 30.000.000 đồng. Trường hợp anh M9 trả được nợ đúng hạn thì ông T6 T1 được quyền khởi kiện anh M20 thu hồi nợ”. Phía dưới, bà Nông M21 và bà T1 ông T cùng ký tên.

[2.2] Xét thấy các bên đã có thỏa thuận phân chia tài sản chung, thỏa thuận chuyển giao quyền và nghĩa vụ trả nợ bằng biên bản thỏa thuận ngày 10/10/2020 và sau đó các bên cũng không có thỏa thuận nào khác thay đổi, bổ sung nên buộc các bên phải thực hiện theo thỏa thuận này.

[2.3] Đối với yêu cầu của ông T6 T1 yêu cầu ông M24 trả số nợ 278.000.000 đồng do ông M9 thực hiện nghĩa vụ trả nợ đầy đủ nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M12 nghĩa vụ trả nợ cho ông T6 T1 số tiền 278.000.000 đồng là phù hợp. Ông T6 T1 không yêu cầu tính lãi số tiền trong thời gian vay là sự tự nguyện của ông T6 T1 nên Tòa án không xem xét.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm, nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Văn M14 bà Nguyễn Thị P11, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà N, các đương sự không kháng cáo nên không xem xét.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Ngọc N9 cầu ông Trương Văn M22 tài sản chung là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 10, diện tích 1161,8 m² tọa lạc ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 355, 356) là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Nguyên đơn bà Lê Ngọc N kháng C nhưng bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Ngọc N17 nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Lê Thị N18.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 83/2024/HNGĐ-ST ngày 16/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 27, 29, 95, 97 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn bà Lê Ngọc N8 với ông Trương Văn M11 với thửa đất số 20, tờ bản đồ số 10, diện tích 1161,8 m² tọa lạc ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (nay là thửa 355 và 356)

2. Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T2 bà Lê Thị T7.

Buộc ông Trương Văn M12 nghĩa vụ hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T2 bà Lê Thị T8 tiền vay là 278.000.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi tám triệu đồng*).

Ghi nhận ông Nguyễn Văn T2 bà Lê Thị T9 yêu cầu tính lãi đối với số tiền ông Trương Văn M23 trả.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc N9 cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trương Văn M14 bà Nguyễn Thị P6 với một phần thửa 356, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre

4. Chi phí tố tụng: Số tiền 5.424.000 đồng gồm chi phí đo đạc và định giá. Do yêu cầu của bà N19 được chấp nhận nên buộc bà N17 chịu toàn bộ chi phí và đã nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên buộc bà Lê Ngọc N17 chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 500.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số 0007534 ngày 28/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre nên bà Lê Ngọc N20 nhận lại số tiền 200.000 đồng.

Buộc ông Trương Văn M24 chịu án phí đối với số tiền phải hoàn trả 278.000.000 đồng x 5% = 13.900.000 (mười ba triệu chín trăm nghìn) đồng.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Ngọc N21 tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu số 0007533 ngày 28/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị T11 ông Nguyễn Văn T12 tiền 6.950.000 (sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng tại biên lai thu số 0007532 ngày 28/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Ngọc N17 chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn) đồng do kháng cáo không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004437 ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Mô Cày Bắc, tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng